

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2021

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

Stt		Mã ngành	Tên ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Điểm xét tuyển			Tổng điểm	Ghi chú
									Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh	Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh		
1	1	8340410	Quản lý kinh tế	Phan Ngọc Anh	04/04/1996	Nam	Đắk Lắk	0	6.25	8.00	86	6.25	8.00	86.00	14.25	
2	2	8340410	Quản lý kinh tế	Dương Thị Cẩm Chi	02/09/1986	Nữ	Đồng Nai	0	6.00	5.75	55	6.00	5.75	55.00	11.75	
3	3	8340410	Quản lý kinh tế	Lê Huy Chiên	05/10/1979	Nam	Quảng Nam	1	5.00	8.25	55	6.00	8.25	65.00	14.25	
4	4	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	07/11/1996	Nữ	Quảng Trị	1	7.75	9.25	62	8.75	9.25	72.00	18.00	
5	5	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Đức Dũng	26/11/1997	Nam	Ha Nội	0	7.75	6.75	72	7.75	6.75	72.00	14.50	
6	6	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thùy Giang	16/05/1996	Nữ	Đắk Lắk	1	7.00	7.75	86	8.00	7.75	96.00	15.75	
7	7	8340410	Quản lý kinh tế	Lương Thị Kim Hoa	12/04/1986	Nữ	Đắk Lắk	1	6.75	8.25	69	7.75	8.25	79.00	16.00	
8	8	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Huy Hoàng	28/09/1997	Nam	Đắk Lắk	0	5.25	5.75	55	5.25	5.75	55.00	11.00	
9	9	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Quốc Hùng	20/03/1994	Nam	Đắk Lắk	0	7.50	9.25	72	7.50	9.25	72.00	16.75	
10	10	8340410	Quản lý kinh tế	Lê Kỳ	03/02/1978	Nam	Thanh Hóa	0	7.25	8.75	66	7.25	8.75	66.00	16.00	
11	11	8340410	Quản lý kinh tế	Vũ Thanh Lịch	28/08/1994	Nam	Đắk Lắk	1	7.00	7.50	69	8.00	7.50	79.00	15.50	
12	12	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thành Lực	28/11/1992	Nam	Đắk Nông	1	8.00	9.50	60	9.00	9.50	70.00	18.50	
13	13	8340410	Quản lý kinh tế	Trần Văn Lương	10/02/1978	Nam	Quảng Nam	1	6.25	8.00	58	7.25	8.00	68.00	15.25	
14	14	8340410	Quản lý kinh tế	Phạm Ngọc Lương	09/11/1989	Nam	Đắk Lắk	1	6.75	8.25	65	7.75	8.25	75.00	16.00	
15	15	8340410	Quản lý kinh tế	Đỗ Thị Mận	01/01/1983	Nữ	Quảng Nam	1	7.75	7.50	60	8.75	7.50	70.00	16.25	
16	16	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Võ Minh	01/01/1991	Nam	Bình Định	0	7.25	9.25	70	7.25	9.25	70.00	16.50	
17	17	8340410	Quản lý kinh tế	Lê Na	17/11/1984	Nữ	Đắk Lắk	1	8.25	9.50	62	9.25	9.50	72.00	18.75	
18	18	8340410	Quản lý kinh tế	Cao Thị Thủy Nga	25/10/1983	Nữ	Đắk Lắk	1	7.25	9.25	60	8.25	9.25	70.00	17.50	
19	19	8340410	Quản lý kinh tế	Huỳnh Đăng Ở	08/07/1986	Nam	Bình Định	0	6.00	5.25	53	6.00	5.25	53.00	11.25	
20	20	8340410	Quản lý kinh tế	Đỗ Cao Phần	25/06/1980	Nam	Vĩnh Phúc	0	5.50	6.25	51	5.50	6.25	51.00	11.75	
21	21	8340410	Quản lý kinh tế	Hồ Đăng Phong	07/12/1985	Nam	Đắk Lắk	0	7.00	8.25	58	7.00	8.25	58.00	15.25	
22	22	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Văn Phước	21/12/1995	Nam	Đắk Lắk	0	7.75	7.00	58	7.75	7.00	58.00	14.75	
23	23	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Hữu Phương	26/07/1982	Nam	Đắk Lắk	1	6.25	6.50	75	7.25	6.50	85.00	13.75	
24	24	8340410	Quản lý kinh tế	Hồ Thanh Sơn	08/06/1991	Nam	Đắk Lắk	1	7.50	6.50	78	8.50	6.50	88.00	15.00	
25	25	8340410	Quản lý kinh tế	Hoàng Thái Sơn	01/01/1994	Nam	Đắk Lắk	0	5.50	8.00	57	5.50	8.00	57.00	13.50	
26	26	8340410	Quản lý kinh tế	Phan Trọng Sỹ	21/04/1987	Nam	Gia Lai	0	6.75	6.50	75	6.75	6.50	75.00	13.25	
27	27	8340410	Quản lý kinh tế	Mai Thị Tâm	29/03/1985	Nữ	Đắk Lắk	1	7.25	8.25	65	8.25	8.25	75.00	16.50	
28	28	8340410	Quản lý kinh tế	Trần Trọng Thức	22/12/1979	Nam	Hải Phòng	0	8.00	8.25	81	8.00	8.25	81.00	16.25	
29	29	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thọ Thương	03/11/1995	Nam	Đắk Lắk	0	5.25	6.25	69	5.25	6.25	69.00	11.50	
30	30	8340410	Quản lý kinh tế	Phạm Thị Thủy	13/09/1985	Nữ	Đắk Lắk	0	7.25	7.75	74	7.25	7.75	74.00	15.00	
31	31	8340410	Quản lý kinh tế	Vũ Xuân Triều	20/11/1972	Nam	Thái Bình	1	6.25	7.50	75	7.25	7.50	85.00	14.75	
32	32	8340410	Quản lý kinh tế	Hà Anh Tuấn	18/06/1994	Nam	Đắk Lắk	0	7.00	7.50	77	7.00	7.50	77.00	14.50	

GIÁO DỤC

Ull

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Điểm xét tuyển			Tổng điểm	Ghi chú
								Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh	Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh		
33	33	8340410	Quản lý kinh tế	Lê Tự Tùng	24/04/1993	Nam	Đắk Lắk	0	6.00	8.00	81	6.00	8.00	81.00	14.00
34	34	8340410	Quản lý kinh tế	Đỗ Nguyễn Phi Tùng	25/10/1994	Nam	Đắk Lắk	1	7.25	7.75	63	8.25	7.75	73.00	16.00
35	35	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Hồng Vân	22/05/1994	Nữ	Đắk Nông	0	7.75	9.00	73	7.75	9.00	73.00	16.75
36	36	8340410	Quản lý kinh tế	Trần Quốc Việt	02/06/1992	Nam	Đắk Lắk	0	6.75	6.00	74	6.75	6.00	74.00	12.75
37	37	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Trung Vương	05/08/1997	Nam	Vĩnh Phúc	1	7.50	7.50	76	8.50	7.50	86.00	16.00
38	38	8340410	Quản lý kinh tế	Nguyễn Thị Hải Yến	05/04/1993	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	8.50	74	7.00	8.50	74.00	15.50
39	1	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Nguyễn Minh Hải	16/09/1986	Nam	Đắk Lắk	0	5.00	5.75	51	5.00	5.75	51.00	10.75
40	2	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Nguyễn Duy Hoàn	22/06/1996	Nam	Đắk Lắk	0	7.25	6.50	52	7.25	6.50	52.00	13.75
41	3	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Bạch Thị Trinh Nữ	30/04/1987	Nữ	Bình Định	0	5.25	Đình chỉ		5.25	Đình chỉ		5.25
42	4	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Đỗ Tiến Thiện	03/04/1987	Nam	Đắk Lắk	0	5.50	5.50	51	5.50	5.50	51.00	11.00
43	5	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Võ Tấn Trục	19/05/1977	Nam	Đắk Lắk	0	5.25	6.25	51	5.25	6.25	51.00	11.50
44	6	8620115	Kinh tế nông nghiệp	Võ Anh Tuấn	25/08/1986	Nam	Đắk Lắk	0	5.25	6.50	53	5.25	6.50	53.00	11.75
45	1	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Đào Khả Hà	02/02/1987	Nam	Đắk Lắk	0	5.50	5.50	50	5.50	5.50	50.00	11.00
46	2	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Nguyễn Thị Thu Huyền	10/03/1991	Nữ	Đắk Lắk	0	8.50	6.00	66	8.50	6.00	66.00	14.50
47	3	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Nguyễn Thị Loan	01/04/1990	Nữ	Đắk Lắk	0	9.00	9.25	61	9.00	9.25	61.00	18.25
48	4	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Trần Thị Quỳnh Mai	20/12/1988	Nữ	Đắk Lắk	0	8.50	8.75	61	8.50	8.75	61.00	17.25
49	5	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Trịnh Lê Mỹ	05/05/1999	Nữ	Đắk Lắk	0	5.25	7.25	53	5.25	7.25	53.00	12.50
50	6	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Khảm Trần Anh Quân	26/03/1999	Nam	Đắk Lắk	0	5.25	8.50	51	5.25	8.50	51.00	13.75
51	7	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Phạm Thanh Trung	14/06/1982	Nam	Đắk Lắk	0	8.75	6.25	51	8.75	6.25	51.00	15.00
52	8	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	28/03/1983	Nữ	Đắk Lắk	0	8.00	8.00	54	8.00	8.00	54.00	16.00
53	9	8440103	Vật lý LT & Vật lí toán	Nguyễn Thị Vui	22/06/1983	Nữ	Thái Bình	0	8.00	8.00	53	8.00	8.00	53.00	16.00
54	1	8460102	Toán giải tích	Phạm Đình Chỉ	07/02/1978	Nam	Quảng Ngãi	0	6.00	6.25	59	6.00	6.25	59.00	12.25
55	2	8460102	Toán giải tích	Nguyễn Văn Đệ	10/09/1991	Nam	Đắk Lắk	0	7.25	7.00	72	7.25	7.00	72.00	14.25
56	3	8460102	Toán giải tích	Trương Thị Quỳnh Hương	06/10/1997	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	7.50	72	7.00	7.50	72.00	14.50
57	4	8460102	Toán giải tích	Nguyễn Văn Lợi	05/06/1979	Nam	Hà Nam	1	6.75	6.75	73	7.75	6.75	83.00	14.50
58	5	8460102	Toán giải tích	Lê Thị Khánh Ly	02/10/1997	Nữ	Đắk Lắk	0	6.75	6.50	69	6.75	6.50	69.00	13.25
59	6	8460102	Toán giải tích	Ngô Thùy Khánh Ly	23/05/1999	Nữ	Đắk Lắk	0	6.75	8.00	72	6.75	8.00	72.00	14.75
60	7	8460102	Toán giải tích	Hoàng Trọng Nam	04/07/1998	Nam	Đắk Lắk	0	8.00	7.75	58	8.00	7.75	58.00	15.75
61	8	8460102	Toán giải tích	Đỗ Văn Thái	03/04/1999	Nam	Đắk Lắk	0	7.00	8.50	71	7.00	8.50	71.00	15.50
62	9	8460102	Toán giải tích	Võ Thị Phương Thảo	10/04/1999	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	8.50	68	7.00	8.50	68.00	15.50
63	10	8460102	Toán giải tích	Nguyễn Lê Phương Thủy	11/11/1997	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	8.50	65	7.00	8.50	65.00	15.50
64	11	8460102	Toán giải tích	Đỗ Linh Thùy	06/08/1999	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	8.25	86	7.00	8.25	86.00	15.25
65	12	8460102	Toán giải tích	Trần Thị Thu Trang	17/01/1997	Nữ	Đắk Lắk	0	7.25	8.00	72	7.25	8.00	72.00	15.25
66	1	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Ngọc Ái	03/03/1992	Nữ	Bình Định	0	7.50	8.50	75	7.50	8.50	75.00	16.00
67	2	8720101	Khoa học y sinh	Huỳnh Thị Thúy An	25/02/1991	Nữ	TPHCM	0	7.00	8.00	71	7.00	8.00	71.00	15.00
68	3	8720101	Khoa học y sinh	Trịnh Xuân Cường	15/08/1993	Nam	Đắk Nông	0	7.25	7.50	70	7.25	7.50	70.00	14.75
69	4	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Dung	01/02/1988	Nữ	Đắk Lắk	0	7.00	9.00	74	7.00	9.00	74.00	16.00

VA

HỌ

NGUY

Handwritten signature

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Nơi sinh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Điểm xét tuyển			Tổng điểm	Ghi chú
								Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh	Cơ bản	Cơ sở	Tiếng Anh		
70	5	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Xuân Giao	27/01/1990	Nam	Đắk Lắk	0	6.00	8.00	76	6.00	8.00	76.00	14.00
71	6	8720101	Khoa học y sinh	Vũ Thị Hương	18/04/1988	Nữ	Thanh Hóa	0	6.75	8.00	74	6.75	8.00	74.00	14.75
72	7	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Nam Khánh	03/06/1994	Nam	Bình Định	0	6.75	7.50	69	6.75	7.50	69.00	14.25
73	8	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Liên	04/01/1981	Nữ	Thái Bình	0	6.50	7.50	73	6.50	7.50	73.00	14.00
74	9	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Chi Lộc	01/01/1983	Nữ	Quảng Nam	0	7.00	7.25	74	7.00	7.25	74.00	14.25
75	10	8720101	Khoa học y sinh	Trần Thị Kim Phượng	29/11/1981	Nữ	Tiền Giang	0	7.50	6.75	74	7.50	6.75	74.00	14.25
76	11	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Quý	14/05/1984	Nữ	Nghệ An	0	7.50	7.00	73	7.50	7.00	73.00	14.50
77	12	8720101	Khoa học y sinh	Vũ Phương Thảo	23/10/1985	Nữ	Bình Định	0	7.00	6.75	75	7.00	6.75	75.00	13.75
78	13	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Công Thới	16/02/1970	Nam	Bình Dương	0	7.50	6.75	71	7.50	6.75	71.00	14.25
79	14	8720101	Khoa học y sinh	Nguyễn Thị Hồng Vân	25/08/1993	Nữ	Gia Lai	0	7.00	6.75	67	7.00	6.75	67.00	13.75
80	1	CK 607220	Nội tổng quát	Đặng Thị Phương Duyên	18/03/1994	Nữ	Đắk Lắk	1	9.25	9.25		10.25	9.25		19.50
81	2	CK 607220	Nội tổng quát	Trần Hoàng Hải	30/08/1990	Nam	Đắk Lắk	1	9.25	8.75		10.25	8.75		19.00
82	3	CK 607220	Nội tổng quát	Nguyễn Thị Ngọc Hân	18/07/1990	Nữ	Đắk Nông	1	9.50	8.75		10.50	8.75		19.25
83	4	CK 607220	Nội tổng quát	Nông Văn Hoan	24/06/1991	Nam	Đắk Lắk	1	8.00	8.50		9.00	8.50		17.50
84	5	CK 607220	Nội tổng quát	Vì Thị Huệ	20/08/1985	Nữ	Bắc Kạn	1	9.75	9.50		10.75	9.50		20.25
85	6	CK 607220	Nội tổng quát	Nguyễn Thị Hương	19/03/1993	Nữ	Đắk Lắk	1	9.25	8.75		10.25	8.75		19.00
86	7	CK 607220	Nội tổng quát	Nguyễn Anh Khoa	12/02/1994	Nam	Đắk Lắk	0	9.00	9.00		9.00	9.00		18.00
87	8	CK 607220	Nội tổng quát	Trương Nhật Mạnh	15/08/1991	Nam	Đắk Nông	1	8.75	9.25		9.75	9.25		19.00
88	9	CK 607220	Nội tổng quát	H Minh	02/12/1985	Nữ	Đắk Nông	1	8.50	8.50		9.50	8.50		18.00
89	10	CK 607220	Nội tổng quát	Đào Văn Minh	20/10/1991	Nam	Gia Lai	1	9.50	9.00		10.50	9.00		19.50
90	11	CK 607220	Nội tổng quát	Trương Đình Một	05/04/1972	Nam	Quảng Trị	0	7.75	6.25		7.75	6.25		14.00
91	12	CK 607220	Nội tổng quát	Đỗ Xuân Nương	15/08/1976	Nam	Hải Dương	1	9.50	9.25		10.50	9.25		19.75
92	13	CK 607220	Nội tổng quát	Phạm Văn Quốc	15/07/1994	Nam	Đắk Lắk	0	9.50	9.00		9.50	9.00		18.50
93	14	CK 607220	Nội tổng quát	Trịnh Viết Xuân	20/12/1991	Nam	Đắk Nông	0	8.50	8.75		8.50	8.75		17.25

Danh sách gồm 93 thí sinh.

Điểm trên đã cộng điểm ưu tiên và trừ điểm vi phạm Quy chế thi./.

Cột "Điểm xét tuyển" đã cộng điểm ưu tiên: cộng 1 điểm và môn Cơ bản và 10 điểm vào môn Tiếng Anh.

Cột "Tổng điểm" là điểm xét tuyển 2 môn Cơ bản và Cơ sở.



HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thanh Trúc